

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ I/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,



Đặng Tuấn Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý I/2024

Tại ngày 31/03/2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		944.579.144.035	918.067.296.636
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	260.209.192.851	260.727.549.056
Tiền	111		260.209.192.851	260.727.549.056
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		380.000.000.000	380.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		380.000.000.000	380.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.989.630.889	260.878.143.855
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	336.942.984.408	301.133.828.615
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.049.491.800	11.022.409.300
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.536.902.499	6.260.774.371
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(68.539.747.818)	(57.538.868.431)
Hàng tồn kho	140	8	9.990.932.674	9.930.040.913
Hàng tồn kho	141		9.990.932.674	9.930.040.913
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.389.387.621	6.531.562.812
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.389.387.621	6.389.443.199
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	142.119.613
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.990.850.477	215.327.084.086
Các khoản phải thu dài hạn	210		339.295.300	339.295.300
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.939.295.300	20.939.295.300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
Tài sản cố định	220		171.429.400.206	170.107.061.265
Tài sản cố định hữu hình	221	13	171.429.400.206	170.107.061.265
- Nguyên giá	222		885.016.853.289	867.324.053.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(713.587.453.083)	(697.216.992.024)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	5.814.600.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	5.814.600.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.928.400.000	25.928.400.000
Đầu tư vào công ty con	251		25.928.400.000	25.928.400.000
Tài sản dài hạn khác	260		17.293.754.971	13.137.727.521
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	155.482.042	179.953.665
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	17.138.272.929	12.957.773.856
TỔNG TÀI SẢN	270		1.159.569.994.512	1.133.394.380.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2024
Tại ngày 31/03/2024

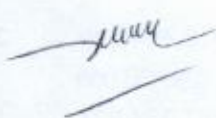
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		216.150.561.449	245.896.826.612
Nợ ngắn hạn	310		197.033.302.535	229.053.644.062
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	22.970.056.711	46.775.472.657
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.807.718.132	1.848.854.875
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	19.358.459.320	17.887.477.637
Phải trả người lao động	314		70.895.802.962	88.841.536.552
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	75.417.675.273	65.516.059.289
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.348.897.350	7.906.843.565
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(2.765.307.213)	277.399.487
Nợ dài hạn	330		19.117.258.914	16.843.182.550
Phải trả dài hạn khác	337	18	19.117.258.914	16.843.182.550
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		943.419.433.063	887.497.554.110
Vốn chủ sở hữu	410	19	943.419.433.063	887.497.554.110
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		307.309.977.722	307.309.977.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		294.442.265.341	238.520.386.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.231.719.825	25.231.719.825
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		269.210.545.516	213.288.666.563
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.159.569.994.512	1.133.394.380.722

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Thị Thúy Diễm

Phùng Danh Nguyên

Đặng Tuấn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2024

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	312.559.102.782	302.274.680.213	312.559.102.782	302.274.680.213
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	312.559.102.782	302.274.680.213	312.559.102.782	302.274.680.213
Giá vốn hàng bán	11	22	212.055.718.954	209.012.902.610	212.055.718.954	209.012.902.610
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.503.383.828	93.261.777.603	100.503.383.828	93.261.777.603
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.038.287.209	2.994.172.697	11.038.287.209	2.994.172.697
Chi phí tài chính	22	24	23.691.021	758.719.137	23.691.021	758.719.137
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	42.377.225.931	27.636.214.684	42.377.225.931	27.636.214.684
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		69.140.754.085	67.861.016.479	69.140.754.085	67.861.016.479
Thu nhập khác	31		814.850.020	22.313.225	814.850.020	22.313.225
Chi phí khác	32		3.373.955	2.313.253	3.373.955	2.313.253
Lợi nhuận khác	40		811.476.065	19.999.972	811.476.065	19.999.972
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.952.230.150	67.881.016.451	69.952.230.150	67.881.016.451
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	18.210.850.270	15.789.340.045	18.210.850.270	15.789.340.045
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(4.180.499.073)	(2.186.886.343)	(4.180.499.073)	(2.186.886.343)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.921.878.953	54.278.562.749	55.921.878.953	54.278.562.749

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý I/2024

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		69.952.230.150	67.881.016.451
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.370.461.059	17.654.011.201
Các khoản dự phòng	03		11.000.879.387	65.632.219
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.711.791.656)	654.212.393
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(4.173.213.528)	(774.359.066)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89.438.565.412	85.480.513.198
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.150.745.881)	204.434.599
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.891.761)	(955.813.871)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(36.435.243.541)	8.255.506.530
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.024.527.201	(267.955.928)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.763.716.385)	5.736.733.136
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.672.715.460	10.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(840.175.000)	(13.005.228.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.885.035.504	85.458.189.419
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.878.200.000)	(22.929.509.092)
Chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	23		-	(90.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.514.397.014	4.347.180.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.363.802.986)	(108.582.328.108)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.478.767.482)	(23.124.138.689)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		260.727.549.056	98.196.958.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.960.411.277	(518.385.995)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	260.209.192.851	74.554.433.865

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ tám vào ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 335.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

4.9 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	751.305.500	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	259.457.887.351	260.727.549.056
Cộng	260.209.192.851	260.727.549.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	336.942.984.408	301.133.828.615
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	165.775.876.110	137.624.545.706
- QATAR AIRWAYS	8.311.673.759	8.255.623.355
- TURKISH AIRLINES	3.873.422.511	4.244.775.344
- SCOOT PTE, LTD	5.749.239.127	5.476.294.978
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	4.213.031.793	2.276.164.903
- AIR ASIA BERHART	11.719.257.212	7.696.614.888
- THAI AIR ASIA	6.487.131.811	6.225.238.016
- ASIANA AIRLINES INC	4.703.241.106	4.319.670.944
- EMIRATES AIRLINE	8.702.031.894	5.652.433.345
- AHK AIR HONGKONG	1.577.790.390	3.007.466.425
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	1.443.417.661	1.421.552.575
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	461.148.108	3.561.793.468
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	71.327.045.792	72.327.045.792
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	18.379.252.246	17.854.545.086
- Khác	24.219.424.888	21.190.063.790
Phải thu của khách hàng dài hạn	7.268.604.900	7.268.604.900
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
Trong đó phải thu các bên liên quan	166.237.024.218	141.186.339.174
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	461.148.108	3.561.793.468
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	165.775.876.110	137.624.545.706
Dự phòng phải thu khó đòi		
Ngắn hạn	(68.539.747.818)	(57.538.868.431)
- Nordwind Airlines, LLC	(342.289.238)	(226.523.325)
- Fly Gangwon	(204.107.202)	-
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(8.696.171.048)	(6.683.413.052)
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	(59.297.180.330)	(50.628.932.054)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	10.536.902.499	-	6.260.774.371	-
- Tạm ứng	171.567.822	-	25.078.411	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000	-	-	-
- Chi hộ các hãng hàng không	679.420.859	-	451.845.113	-
- Thuế GTGT	1.433.652.298	-	1.458.098.507	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	39.048.609	-	75.548.263	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.689.309.664	-	4.030.493.150	-
- Phải thu lại của Nhân viên	185.000.927	-	184.260.927	-
- Phải thu khác	338.902.320	-	35.450.000	-
Dài hạn	20.939.295.300	20.600.000.000	20.939.295.300	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83.295.300	-	83.295.300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
Cộng	31.476.197.799	20.600.000.000	27.200.069.671	20.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.602.017.674	-	9.763.805.913	-
Công cụ, dụng cụ	388.915.000	-	166.235.000	-
Cộng	9.990.932.674	-	9.930.040.913	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.389.387.621	6.389.443.199
- Phí cước Metrowan	57.380.184	77.765.023
- Phần mềm, mail service + license	811.250.079	731.467.206
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	169.137.223	474.472.902
- Phân bổ CCDC	-	1.473.782.000
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLD	1.810.473.128	2.692.800.000
- Chi phí trách nhiệm hàng không	1.428.875.000	708.687.500
- Khác	112.272.007	230.468.568
Dài hạn	155.482.042	179.953.665
- Vô tuyến điện tử	110.075.002	132.090.002
- Phí chứng thư tên miền	45.407.040	47.863.663
Cộng	4.544.869.663	6.569.396.864

10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.138.272.929	12.957.773.856
- Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị	391.653.906	-
- Chi phí nghỉ mát	432.300.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	245.700.000	214.978.600
- Chi phí Sita	4.000.000	8.000.000
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	-	160.000.000
- Trang phục ngành, bảo hộ lao động	518.737.933	-
- Chi phí kiểm toán	-	34.800.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352.053.450	352.053.450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	68.457.848	45.304.665
- Chi phí dự phòng Fly Gangwon	40.821.440	-
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	1.739.234.210	1.336.682.610
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	11.859.436.066	10.125.786.411
- Chi phí khác	900.604.814	94.894.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là nguyên giá các trang thiết bị chưa nghiệm thu do đang chờ cấp phép vận hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.915.594.554	14.060.864.890	792.774.754.685	31.572.839.160	867.324.053.289
- Mua trong kỳ	-	-	17.692.800.000	-	17.692.800.000
Số dư cuối kỳ	28.915.594.554	14.060.864.890	810.467.554.685	31.572.839.160	885.016.853.289
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.783.547.332	12.543.660.856	650.358.602.383	24.531.181.452	697.216.992.024
- Khấu hao trong kỳ	304.948.299	119.007.737	15.272.335.911	674.169.112	16.370.461.059
Số dư cuối kỳ	10.088.495.631	12.662.668.593	665.630.938.294	25.205.350.564	713.587.453.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	18.321.339.539	1.099.813.099	140.742.244.814	8.896.735.056	170.107.061.265
Số dư cuối kỳ	18.827.098.923	1.398.196.297	144.836.616.391	6.367.488.596	171.429.400.206

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 464.750.164.665 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.970.056.711	22.970.056.711	46.775.472.657	46.775.472.657
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	14.049.736.081	14.049.736.081	26.766.862.736	26.766.862.736
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.161.502.054	1.161.502.054	1.761.855.101	1.761.855.101
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	90.288.000	90.288.000	90.288.000	90.288.000
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	-	-	1.526.949.400	1.526.949.400
- Công ty xăng dầu khu vực II	2.733.475.438	2.733.475.438	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	4.935.055.138	4.935.055.138	16.629.517.420	16.629.517.420
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	15.301.526.135	15.301.526.135	28.619.005.837	28.619.005.837
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	14.049.736.081	14.049.736.081	26.766.862.736	26.766.862.736
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.161.502.054	1.161.502.054	1.761.855.101	1.761.855.101
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	90.288.000	90.288.000	90.288.000	90.288.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMD Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMD Sài Gòn – Cam Ranh. Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMD Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMD Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHDCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHDCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHDCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 40%. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.216.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu: 4.958.016 cổ phần.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	3.250.735.837	2.394.389.987	856.345.850
Thuế TNDN	9.223.410.201	18.210.850.270	9.763.716.385	17.670.544.086
Thuế TNCN	8.664.067.436	7.051.818.441	14.884.316.493	831.569.384
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	28.242.927	28.242.927	-
Cộng	17.887.477.637	28.545.647.475	27.074.665.792	19.358.459.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	75.417.675.273	65.516.059.289
- Thù lao HĐQT và BKS	108.000.000	108.000.000
- Chi phí hội nghị khách hàng cuối năm	844.724.909	-
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	1.113.544.622	-
- Chi phí Sita text	20.000.000	40.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	62.840.000.000	62.840.000.000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	2.593.689.666	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.228.500.000	1.074.893.000
- Chi phí nghỉ mát	2.161.500.000	-
- Chi phí kiểm toán	-	174.000.000
- Chi phí dự án Long Thành	-	800.000.000
- Khác	4.507.716.076	479.166.289
b) Dài hạn	-	-
Cộng	75.417.675.273	65.516.059.289

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	9.348.897.350	7.906.843.565
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	911.054.418	909.493.593
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	8.296.803.284	6.799.545.904
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.039.648	197.804.068
b) Dài hạn	19.117.258.914	16.843.182.550
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không</i>	<i>19.117.258.914</i>	<i>16.843.182.550</i>
Cộng	28.466.156.264	24.750.026.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	-	-	-	-
Công ty CP Chứng khoán SSI	-	-	-	-
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	15,72%	52.796.140.000	11,68%	39.222.470.000
Cổ đông khác	26,99%	90.651.040.000	31,04%	104.224.710.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
Cộng	100%	335.816.910.000	100%	335.816.910.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu được thống kê dựa trên danh sách cổ đông được chốt tại thời điểm gần nhất tính đến ngày 25/03/2024.

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	335.816.910.000	335.816.910.000
Vốn góp cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000

19.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.100	48.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.533.591	33.533.591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	265.908.867.560	157.358.507.267	764.934.564.827
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	213.288.666.563	213.288.666.563
- Cổ tức 2021	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 27/04/2022	-	-	-	41.401.110.162	(41.401.110.162)	-
- Trích quỹ KTPL năm 2022 theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
Thưởng HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2022 - theo NQ số 2 ĐHĐCĐ ngày 27/4/2023	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Số dư cuối năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	307.309.977.722	238.520.386.388	887.497.554.110
Số dư đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	307.309.977.722	238.520.386.388	887.497.554.110
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	55.921.878.953	55.921.878.953
Số dư cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	307.309.977.722	294.442.265.341	943.419.433.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	209.068.977.043	8.497.702,60	185.430.197.780	7.724.648,94

20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2,926,366,316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
a) Doanh thu	312.559.102.782	302.274.680.213
- Doanh thu hàng không	308.417.034.131	297.789.808.926
+ Phục vụ Mặt đất	299.357.649.541	289.863.747.371
+ Dịch vụ kéo đẩy	8.210.657.095	6.591.178.255
+ Dịch vụ xe chở khách	848.727.495	1.334.883.300
- Doanh thu phi hàng không	4.142.068.651	4.484.871.287
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	41.793.767	797.979.878
+ Dịch vụ đào tạo	652.550.480	822.850.000
+ Dịch vụ VIP	-	20.916.500
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	1.321.324.983	879.961.338
+ Khác	2.126.399.421	1.963.163.571
Cộng	312.559.102.782	302.274.680.213
b) Doanh thu với các bên liên quan	130.041.566.776	101.675.083.580
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	557.470.247	1.414.529.878
+ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	148.974.000	-
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	129.335.122.529	100.260.553.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	212.055.718.954	209.012.902.610
Cộng	212.055.718.954	209.012.902.610

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.173.213.528	774.359.066
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.153.282.025	2.219.813.631
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	3.711.791.656	-
Cộng	11.038.287.209	2.994.172.697

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.691.021	104.506.744
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	654.212.393
Cộng	23.691.021	758.719.137

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.655.214.937	242.248.295
- Chi phí nhân công	16.471.427.867	15.243.634.157
- Khấu hao tài sản cố định	772.039.963	703.569.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.026.556.939	7.065.521.172
- Phí nhượng quyền	6.168.340.683	4.112.273.999
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	11.000.879.387	-
- Chi phí bằng tiền khác	282.766.155	268.967.925
Cộng	42.377.225.931	27.636.214.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	12.425.445.873	10.649.869.442
- Chi phí nhân công	131.394.852.453	126.876.631.809
- Khấu hao tài sản cố định	16.370.461.059	17.654.011.201
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.486.853.342	28.121.030.864
- Chi phí đảm bảo hoạt động	53.289.545.933	48.966.332.054
- Phí nhượng quyền	6.168.340.683	4.112.273.999
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	11.000.879.387	-
- Chi phí bằng tiền khác	296.566.155	268.967.925
Cộng	254.432.944.885	236.649.117.294

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(23.465.862.659)	(11.880.339.491)
- Chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(1.958.269.531)	(2.990.500.000)
- Chi bồi dưỡng độc hại	(1.228.500.000)	(1.487.230.000)
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(2.593.689.666)	(3.371.327.273)
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(11.000.879.386)	(65.632.219)
- Chi phí Sita	(20.000.000)	(40.000.000)
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	-	(300.000.000)
- Chi phí nghỉ mát	(2.161.500.000)	(1.808.250.000)
- Khác	(4.503.024.076)	(1.817.400.000)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.563.367.289	945.907.778
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	1.074.893.000	741.880.000
- Hoàn nhập chi phí kiểm toán	174.000.000	127.777.778
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	40.000.000	20.000.000
- Hoàn nhập chi phí tư vấn dự án Long Thành	800.000.000	-
- Khác	474.474.289	56.250.000
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(4.180.499.073)	(2.186.886.343)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	69.952.230.150	67.881.016.451
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	23.665.388.490	12.011.591.551
- Chi phí không được trừ	199.525.831	131.252.060
- Chi phí phải trả Sita text	20.000.000	40.000.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	1.958.269.531	2.990.500.000
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	2.593.689.666	3.371.327.273
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1.228.500.000	1.487.230.000
- Chi phí dự án Long Thành	-	300.000.000
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	11.000.879.386	65.632.219
- Chi phí nghỉ mát	2.161.500.000	1.808.250.000
- Khác	4.503.024.076	1.817.400.000
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(2.563.367.289)	(945.907.778)
- Hoàn nhập chi phí kiểm toán	(174.000.000)	(127.777.778)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	(1.074.893.000)	(741.880.000)
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	(40.000.000)	(20.000.000)
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	(800.000.000)	-
- Khác	(474.474.289)	(56.250.000)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	91.054.251.351	78.946.700.224
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.210.850.270	15.789.340.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng.
Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	230.594.240.970	71.680.439.243	302.274.680.213
Chi phí bộ phận	180.961.997.329	55.687.119.965	236.649.117.294
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	49.632.243.641	15.993.319.278	65.625.562.919
Doanh thu tài chính	2.839.757.230	154.415.467	2.994.172.697
Chi phí tài chính	689.376.283	69.342.854	758.719.137
Thu nhập khác	20.984.600	1.328.625	22.313.225
Chi phí khác	2.070.237	243.016	2.313.253
Lợi nhuận trước thuế	51.801.538.951	16.079.477.500	67.881.016.451
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.155.287.068	3.634.052.977	15.789.340.045
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.770.330.888)	(416.555.455)	(2.186.886.343)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.416.582.771	12.861.979.978	54.278.562.749
	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	245.523.113.168	67.035.989.614	312.559.102.782
Chi phí bộ phận	198.357.148.270	56.075.796.615	254.432.944.885
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	47.165.964.898	10.960.192.999	58.126.157.897
Doanh thu tài chính	11.118.819.754	(80.532.545)	11.038.287.209
Chi phí tài chính	20.593.477	3.097.544	23.691.021
Thu nhập khác	814.779.729	70.291	814.850.020
Chi phí khác	2.961.600	412.355	3.373.955
Lợi nhuận trước thuế	59.076.009.304	10.876.220.846	69.952.230.150
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.273.542.715	2.937.307.555	18.210.850.270
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.419.927.200)	(760.571.873)	(4.180.499.073)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.222.393.789	8.699.485.164	55.921.878.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

<u>+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của HĐQT	1.038.159.498	1.068.265.961
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	954.159.498	984.265.961
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	21.000.000	21.000.000
- Ông Lưu Việt Hùng (**)	21.000.000	21.000.000
- Ông Lưu Đức Khánh	21.000.000	21.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	207.754.018	157.820.000
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	183.754.018	133.820.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	12.000.000	12.000.000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12.000.000	12.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.623.011.948	4.041.826.093
- Ông Nguyễn Đình Hùng	482.833.583	971.451.961
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	704.364.191	709.625.387
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	629.545.397	676.217.127
- Ông Hứa Kiến Trung	653.215.493	675.717.127
- Ông Lưu Việt Hùng	594.164.830	434.428.529
- Ông Phùng Danh Nguyên	558.888.454	574.385.962

(*) Thành viên chuyên trách

(**) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	130.041.566.776	101.675.083.580
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	557.470.247	1.414.529.878
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	148.974.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	129.335.122.529	100.260.553.702
Mua hàng với các bên liên quan	42.938.742.570	39.305.746.401
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	-	286.661.364
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam -CTCP	92.283.000	93.587.220
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	38.586.323.226	35.024.860.416
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4.260.136.344	3.900.637.401

+ Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	166.237.024.218	141.186.339.174
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	461.148.108	3.561.793.468
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	165.775.876.110	137.624.545.706
Phải trả với các bên liên quan	15.301.526.135	28.619.005.837
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	14.049.736.081	26.766.862.736
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.161.502.054	1.761.855.101
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	90.288.000	90.288.000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Đặng Tuấn Tú